



bèi gào

被告

Noun · defendant; the accused

Example Sentences

tā shì bèi gào

他是被告。

He is the defendant.

bèi gào zài fǎ tíng shàng fǒu rèn le suǒ yǒu zhǐ kòng

被告在法庭上否认了所有指控。

The defendant denied all charges in court.

bèi gào jiān chēng zì jǐ wú zuì bìng tí gōng le bú zài chǎng zhèng míng

被告坚称自己无罪，并提供了不在场证明。

The defendant insisted on his innocence and provided an alibi.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									

告	告	告	告	告	告	告	告	告	告